

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 09/09/2022

Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Nghi.

Bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2022/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 2 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 32/2022/QĐST – HNGĐ ngày 19 tháng 08 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị T – sinh năm 1993.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 1 P, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Phạm Văn N – sinh năm 1982.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 11, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn N đã tự nguyện kết hôn với nhau đăng ký kết hôn ngày 17 tháng 12 năm 2012 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ anh N và vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi chửi nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Do cuộc sống chung không có

hạnh phúc nên năm 2020 chị đã làm đơn khởi kiện ly hôn với anh Phạm Văn N. Được sự phân tích hòa giải của Tòa án chị đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau khắc phục mâu thuẫn, tìm tiếng nói chung để cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng không có kết quả. Đồng thời vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không tiếp tục sống chung được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Phạm Văn N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh N có ba con chung cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019. Hiện các cháu đang ở cùng với anh N. Tại đơn khởi kiện chị nhận nuôi cả ba con chung và không yêu cầu anh Ngọc có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung. Tuy nhiên qua tham khảo ý kiến nguyện vọng của các con chị T, anh N và xét điều kiện hiện nay chị không có nơi ở ổn định. Tại buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02 tháng 8 năm 2022 chị nhất trí giao lại ba con chung cháu K, N, T cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cả ba con chung là 3.000.000đ/tháng (Cháu Phạm Thị Vân K là 1.000.000đ / tháng, cháu Phạm Thị Thanh N là 1.000.000đ/ tháng, cháu Phạm Thị Thu T là 1.000.000đ/ tháng). Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung thành niên.

Về tài sản chung và công nợ chung : Chị và anh N tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai bị đơn là anh Phạm Văn N trình bày: Anh và chị Phạm Thị T có đăng ký kết hôn với năm 2012 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ anh N tại xã A và chung sống hạnh phúc khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi chửi nhau. Việc mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Năm 2020 cô T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh. Quá trình Tòa án hòa giải chị T đã rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ. Nhưng thời gian sau đó vợ chồng vẫn không về đoàn tụ sống chung với nhau mà vẫn sống ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T có đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có ba con chung cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T1, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019. Hiện các cháu đang ở cùng với anh, nay ly hôn anh nhận nuôi cả ba con chung và yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với ba con chung là 3.000.000đ/ tháng (mỗi cháu 1.000.000/ tháng) kể từ khi ly hôn cho đến khi các con chung thành niên.

Về tài sản chung và công nợ chung : Anh và chị T tự thoãn thuận phân chia tài sản chung và công nợ. Do vậy nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Con chung của anh chị là Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N1, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 thuộc trường hợp phải lấy ý kiến, tại bản tự khai ngày 5 tháng 7 năm 2022 cháu K và cháu N1 trình bày nguyện vọng mong muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T ly hôn anh Phạm Văn N.

- Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả ba con chung cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N1, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T1, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cả ba con chung là 3.000.000đ/ tháng (mỗi cháu 1.000.000/ tháng). Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung thành niên. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Phạm Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Phạm Văn N có nơi cư trú tại: Xóm 11, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Phạm Văn N, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn N có đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 12 năm 2012 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống tại xóm 11, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cả chị T và anh N đều thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được hai năm đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm lối sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình phân tích khuyên giải nhưng không có kết quả. Năm 2020 chị T đã có đơn khởi kiện ly hôn với anh N, Tòa án tiến hành các thủ tục hòa giải chị T rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ, thời gian sau đó anh chị cũng không thực sự về đoàn tụ. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án chị T và anh N đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và cả hai nhất trí ly hôn. Tuy nhiên thời gian sau đó anh N không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Biên bản xác minh tại chính quyền cơ sở tại địa phương thể hiện: Chị T và anh N có Đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã A. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại nhà bố mẹ anh N ở xóm 11, xã A được một thời gian từ năm 2020 chị T và anh N không chung sống cùng nhau nữa. Hiện chỉ có mình anh N đang chung sống cùng gia đình tại xóm 11, xã A, còn chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã Y, huyện Y làm ăn sinh sống. Việc anh chị mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm được. Nay chị T xin ly hôn anh N đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không đạt kết quả gì. Hiện anh chị cũng đã sống ly thân mỗi người một nơi, đồng thời nhất trí ly hôn và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N1, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T1, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019. Hiện cả ba con chung đang ở cùng với anh N. Quá trình Tòa án hòa giải các vấn đề cần giải quyết trong vụ án trong đó có việc giao con sau khi ly hôn, anh N đã không có mặt. Chị T đề nghị không tiến hành hòa giải. Tuy nhiên quan điểm của cả chị T và anh N đều nhất trí giao cả ba con chung cho anh N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định. Đây là những sự kiện không phải chứng minh đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của ý kiến của các con trong vụ án.

Nay giao cả ba con chung cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N1, sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T1, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019 cho anh N. Tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung thành niên. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cả ba con chung là 3.000.000đ/ tháng (mỗi cháu 1.000.000đ/ tháng)

là phù hợp với điều 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Giao ba con chung cháu Phạm Thị Vân K sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014, cháu Phạm Thị Thanh N1 sinh ngày 19 tháng 5 năm 2015 và cháu Phạm Thị Thu T1, sinh ngày 24 tháng 08 năm 2019 cho anh Phạm Văn N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ba con chung là 3.000.000đ/tháng (cháu K 1.000.000đ/tháng. cháu N 1.000.000đ/tháng và cháu T1 1.000.000đ/ tháng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2022 cho đến khi các con chung thành niên và tự lập được cuộc sống. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 375 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004886 ngày 20 tháng 06 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã A, huyện K;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Trần Thị Khanh**